

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 01 - 2024

V/v: Không công nhận là vợ chồng,
Tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lý A Hờ.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Hoàng Quang Trung và ông Sùng A Xà

- Thư ký phiên toà: ông Đào Bá Đạt, Thư ký viên Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: ông Lý A Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/ TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: chị **Lão Thị D**, sinh năm 1987; Địa chỉ: **bản P, xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.*

*- Bị đơn: anh **Giàng A L**, sinh năm 1988; Địa chỉ: **bản P, xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng chị **Lão Thị D** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị **D** và anh **L** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, đến nay chưa có đăng ký kết hôn, khi kết hôn chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương.

Trong thời gian chung sống đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, anh **L** hay rượu chè, bạo lực gia đình.

Khi xảy ra mâu thuẫn đã được hai bên gia đình, chính quyền địa phương khuyên ngăn hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện; hiện nay chị **D** và anh **L** đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó chị **D** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn với anh **Giàng A L**.

- *Về con chung*: Có 04 con chung

+ **Giàng A K**, sinh ngày 15 tháng 09 năm 2009

+ **Giàng Thị V**, sinh ngày 16 tháng 05 năm 2012

+ **Giàng Thị A**, sinh ngày 13 tháng 07 năm 2016

+ **Giàng Thị L1**, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2021

Ly hôn chị **D** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V** và cháu **A**. Để anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** và cháu **L1**. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Tài sản chung*: Tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị **D** đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung; bị đơn không có yêu cầu phản tố; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh **Giàng A L trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh **L** thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân như chị **D** trình bày, nay anh **L** xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của chị **D**.

- *Về con chung*: anh **L** thừa nhận có 04 con chung như chị **D** trình bày, ly hôn anh **L** đề nghị Tòa án giải quyết được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** và cháu **L1**, chị **D** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V** và cháu **A**, không đề nghị chị **D** phải cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai và biên bản trình bày nguyện vọng của cháu **K, **V**, Anh ngày 26/12/2023 thể hiện**: Nếu chị **D** và anh **L** ly hôn thì cháu **A** và cháu **V** có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, cháu **K** có nguyện vọng ở cùng với bố.

Tại biên bản xác minh ngày 26/12/2023 tại **UBND xã N thể hiện**: Chị **D** và anh **L** không có đăng ký kết hôn và có 04 con chung như chị **D** đã trình bày; hiện chị **D** và anh **L** đều không có công việc ổn định, thu nhập chủ yếu là từ việc làm ruộng nương và làm thuê.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/12/2023 thể hiện: Ly hôn chị **D** và anh **L** đều thống nhất để chị **D** được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V** và cháu **A**. Anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** và cháu **L1**. Không ai phải cấp dưỡng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong quá trình giải quyết các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều vắng

mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị **Lão Thị D** và anh **Giàng A L** là vợ chồng; giao cháu **Giàng Thị V** và **Giàng Thị A** cho chị **D** chị tiếp nuôi dưỡng, giao cháu **Giàng A K** và cháu **Giàng Thị L1** cho anh **L** được trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn cư trú tại bản Páo Khắt, **xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái** và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn. Do đó căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian chung sống với nhau chị **D** và anh **L** có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vì vậy quan hệ hôn nhân của chị **D** và anh **L** là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận chị **Lão Thị D** và chị **Giàng A L** là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị **D** và anh **L** đều thống nhất để chị **D** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **V** và cháu **A**, anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** và cháu **L1**, không ai phải cấp dưỡng; cháu **A** và cháu **V** cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu **K** có nguyện vọng được ở cùng với bố. Hội đồng xét xử nhận thấy ý chí của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị **D** đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung; bị đơn không có yêu cầu phản tố; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thấy có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị **D** là đồng bào dân tộc thiểu số, sống trong vùng đặc biệt khó khăn, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho chị **D**.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị **Lão Thị D** và anh **Giàng A L** là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho chị **Lão Thị D** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Giàng Thị V**, sinh ngày 16 tháng 05 năm 2012 và cháu **Giàng Thị A**, sinh ngày 13 tháng 07 năm 2016; Anh **Giàng A L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Giàng A K**, sinh ngày 15 tháng 09 năm 2009 và cháu **Giàng Thị L1**, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2021. Không ai phải cấp dưỡng về việc nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Lão Thị D** được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: chị **D** và anh **L** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Nậm Khắt;
- Lưu HS

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lý A H